

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 11566:2016

Xuất bản lần 1

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP -
QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG**

Forestry planning map - Rules for the structure and content

HÀ NỘI - 2016

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	4
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Thuật ngữ và định nghĩa.....	5
3 Trình bày và thể hiện nội dung trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	5
3.1 Yêu cầu chung.....	5
3.2 Hệ thống ký hiệu thể hiện các nội dung bản đồ.....	6
3.3 Các nhóm lớp của nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	6
3.4 Tính logic, tính chính xác của dữ liệu số.....	6
3.5 Đặt tên các lớp bản đồ bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	7
3.6 Mức độ thể hiện thông tin trên bản đồ khi biên tập, trình bày.....	8
3.7 Cấu trúc, thông tin thuộc tính các đối tượng.....	9
3.8 Trình bày bố cục bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	10
4 Ký hiệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000.....	10
4.1 Yêu cầu chung.....	10
4.2 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng điểm.....	11
4.3 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng đường.....	11
4.4 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng vùng.....	11
4.5 Ghi chú, chú dẫn và sơ đồ bố cục trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	11
Phụ lục A.....	13
Phụ lục B.....	19
Phụ lục C.....	34
Phụ lục D.....	39
Phụ lục E.....	42

Lời nói đầu

TCVN 11566:2016 do Viện Điều tra Quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp - Quy định trình bày và thể hiện nội dung

Forestry planning map - Rules for the Structure and Content

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định trình bày và thể hiện nội dung cho việc biên tập, trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (gồm các nội dung chuyên môn: quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; các giải pháp, biện pháp kỹ thuật đối với loại đất, loại rừng; mục đích sử dụng và phân chia rừng theo phạm vi quản lý) của các loại bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ và định nghĩa được hiểu như sau:

2.1 Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (Forestry planning map)

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, tỉnh, huyện, xã hoặc các lâm phần thuộc doanh nghiệp, công ty, xí nghiệp, trang trại, cộng đồng, ... được lập tại thời điểm quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất, loại rừng và giải pháp kinh doanh theo mục đích khác nhau.

2.2 Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (Strict protection zone)

Khu vực được bảo toàn nguyên vẹn và quản lý bảo vệ chặt chẽ nhằm theo dõi diễn biến tự nhiên, nghiêm cấm mọi hành vi làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng.

2.3 Phân khu phục hồi sinh thái (Ecological restoration zone)

Khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng được phục hồi, tái sinh tự nhiên, nghiêm cấm mọi hành vi làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của rừng.

2.4 Phân khu hành chính và dịch vụ (Administrative and services zone)

Khu vực thành lập để xây dựng các công trình làm việc và sinh hoạt của ban quản lý, xây dựng các cơ sở thí nghiệm, khu vui chơi giải trí cho ban quản lý và khách thăm quan.

3 Trình bày và thể hiện nội dung trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Các quy định về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trong Tiêu chuẩn này nhằm đảm bảo sự thống nhất các dữ liệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp, phục vụ cho mục đích khai thác, sử dụng, cập nhật và lưu trữ.

TCVN 11566:2016

3.1.2 Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải đảm bảo đầy đủ, chính xác các yếu tố nội dung và không được làm thay đổi hình dạng của đối tượng so với bản đồ tài liệu dùng để số hoá. Dữ liệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải được làm sạch, lọc bỏ các đối tượng chồng đè, các điểm nút thừa.

3.1.3 Trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải tuân thủ theo đúng các yêu cầu biểu thị nội dung đã được quy định trong Tiêu chuẩn này.

3.1.4 Các ký hiệu dạng điểm trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải biểu thị bằng các ký hiệu được quy định trong Tiêu chuẩn này.

3.1.5 Các đối tượng dạng đường phải được vẽ liên tục không đứt đoạn (dạng polyline) và chỉ được dừng tại các điểm nút ở chỗ giao nhau giữa các đường cùng loại.

3.1.6 Những đối tượng dạng vùng (dạng polygon) phải được vẽ khép kín, được kẻ trãi (pattern) hoặc tô màu (fill color) theo quy định.

3.2 Hệ thống ký hiệu thể hiện các nội dung bản đồ

Nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được thể hiện bằng hệ thống ký hiệu quy định trong các Phụ lục của Tiêu chuẩn này.

3.3 Các nhóm lớp của nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được chia thành 3 nhóm lớp:

3.3.1 Nhóm lớp bản đồ dạng điểm gồm: lớp điểm độ cao, điểm ủy ban các cấp, trạm xá, trường học, bưu điện, nhà thờ, trạm bảo vệ rừng,...

3.3.2 Nhóm lớp bản đồ dạng đường gồm: thủy văn 1 nét, đường giao thông, đường bình độ, đường biên giới, ranh giới hành chính các cấp, ranh giới tiểu khu, khoảnh và các đối tượng khác có liên quan.

3.3.3 Nhóm lớp bản đồ dạng vùng gồm: các lớp bản đồ chuyên đề quy hoạch lâm nghiệp, các lớp mạng lưới thủy văn 2 nét và các đối tượng khác có liên quan.

3.4 Tính logic, tính chính xác của dữ liệu số

3.4.1 Các đối tượng kiểu đường phải bảo đảm tính liên tục, chỉ cắt và nối với nhau tại các điểm giao nhau của đường.

3.4.2 Đường bình độ, điểm độ cao được gán thông tin giá trị độ cao cho từng đối tượng.

3.4.3 Giữ đúng mối quan hệ không gian giữa các yếu tố nội dung bản đồ, đảm bảo cấu trúc liên kết không gian của các đối tượng:

Các sông, suối, kênh mương vẽ một nét phải nối liền vào hệ thống sông ngòi 2 nét;

Đường bình độ không được cắt nhau, phải liên tục và phù hợp đáng với thủy hệ;

Đường giao thông không đè lên hệ thống thủy văn, khi các đối tượng này chạy sát và song song nhau thì vẫn phải đảm bảo tương quan về vị trí địa lý;

Đường bao của các đối tượng kiểu vùng phải đảm bảo khép kín;

Kiểu, cỡ chữ, số ghi chú trên bản đồ phải tương ứng với kiểu, cỡ chữ quy định trong Tiêu chuẩn này. Địa danh theo tuyến cần ghi chú theo độ cong của tuyến và thuận theo chiều dọc.

3.4.4 Tiếp biên bản đồ phải được tiến hành trên máy tính, các yếu tố nội dung tại mép biên phải được tiếp khớp với nhau tuyệt đối.

3.4.5 Các yếu tố nội dung bản đồ cùng tỷ lệ sau khi tiếp biên phải khớp với nhau cả về nội dung, lực nét, màu sắc và thuộc tính.

3.5 Đặt tên các lớp bản đồ bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải được biên tập theo một quy định thống nhất về cơ sở dữ liệu, các lớp thông tin được phân loại và đặt tên như sau:

+ Các lớp thông tin phải được phân loại theo các nhóm dạng điểm, dạng đường, dạng vùng;

+ Lấy tên đơn vị hành chính xây dựng bản đồ để đặt tên cho lớp bản đồ; sau đó thêm phần tên lớp bản đồ, được quy định trong Bảng 1:

Bảng 1 - Cách đặt tên các lớp bản đồ

TT	Tên lớp bản đồ	Loại	Mô tả
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Các lớp bản đồ dạng điểm		
1	(tên đơn vị HC)_point	Điểm	Lớp điểm độ cao, điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện, nhà thờ...
B	Các lớp bản đồ dạng đường		
1	(tên đơn vị HC)_khung	Đường	Lớp lưới tọa độ, khung bản đồ
2	(tên đơn vị HC)_rghcl	Đường	Lớp ranh giới hành chính các cấp
3	(tên đơn vị HC)_rgln	Đường	Lớp ranh giới tiểu khu, khoảnh dạng đường
4	(tên đơn vị HC)_cnrl	Đường	Lớp ranh giới ba loại rừng
5	(tên đơn vị HC)_cq1	Đường	Lớp ranh giới chủ quản lý
6	(tên đơn vị HC)_gt	Đường	Lớp mạng lưới giao thông
7	(tên đơn vị HC)_tv1	Đường	Lớp mạng lưới thủy văn 1 nét
8	(tên đơn vị HC)_dh1	Đường	Lớp đường bình độ cái, có thông tin giá độ cao
9	(tên đơn vị HC)_dh2	Đường	Lớp đường bình độ con, có thông tin giá độ cao
C	Các lớp bản đồ dạng vùng		
1	(tên đơn vị HC)_tv2	Vùng	Lớp mạng lưới thủy văn 2 nét
2	(tên đơn vị HC)_rungqh	Vùng	Lớp bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (bản đồ chuyên đề quy hoạch lâm nghiệp, kế thừa các thông tin trong lớp bản đồ hiện trạng rừng và bổ sung thông tin quy hoạch)

Bảng 1 - Cách đặt tên các lớp bản đồ (tiếp theo)

3	(tên đơn vị HC)_ph	Vùng	Lớp bản đồ phân khu của rừng phòng hộ
4	(tên đơn vị HC)_dd	Vùng	Lớp bản đồ phân khu của rừng đặc dụng
5	(tên đơn vị HC)_tkkp	Vùng	Lớp vùng tiểu khu, khoảnh
6	(tên đơn vị HC)_bo	Vùng	Lớp đường viền các cấp hành chính

3.6 Mức độ thể hiện thông tin trên bản đồ khi biên tập, trình bày

Tuỳ từng cấp xây dựng bản đồ mà nội dung bản đồ nền cần thể hiện chi tiết khác nhau: ở tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000, 1:25.000 cần thể hiện đầy đủ và chi tiết. Ở tỷ lệ 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000; 1:1.000.000 cần lược bỏ những yếu tố nhỏ, cụ thể được quy định trong Bảng 03:

Bảng 2 - Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ

Tỷ lệ bản đồ	1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000	1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
Nội dung	(1)	(2)	(3)	(4)
<i>Các đối tượng dạng chữ</i>				
- Tên đơn vị hành chính các cấp	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Tên xã, huyện	Tên tỉnh, huyện
- Tên địa danh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, đẫy, đỉnh núi lớn	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, đẫy, đỉnh núi lớn
- Các ghi chú liên quan đến Lâm nghiệp	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh
<i>Các đối tượng dạng điểm</i>				
- Lớp điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ	Trên một số đỉnh núi, đồi	Trên một số đỉnh núi	Trên một số đỉnh núi lớn
- Lớp các loại điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện...	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Điểm UB xã, huyện, tỉnh	Điểm UB huyện, tỉnh
<i>Các đối tượng dạng đường</i>				
- Ranh giới quốc gia	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ

Bảng 2 - Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ (tiếp theo)

Tỷ lệ bản đồ Nội dung	1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000	1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Ranh giới tỉnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới huyện	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới xã	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới tiểu khu	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ		
- Ranh giới khoảnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ		
- Ranh giới 3 loại rừng	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Thủy văn một nét	Thể hiện đầy đủ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ
- Giao thông				
+ Đường sắt	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
+ Các loại đường giao thông khác	Thể hiện đầy đủ	Quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên huyện	Quốc lộ, tỉnh lộ	Quốc lộ
- Đường bình độ	Thể hiện đầy đủ	Đường bình độ cái	Đường bình độ cái	Đường bình độ cái
<i>Các đối tượng dạng vùng</i>				
Ranh giới lô hiện trạng rừng	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)
Ranh giới các loại quy hoạch rừng	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Thủy văn 2 nét, hồ ao, sông biển	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ

3.7 Cấu trúc, thông tin thuộc tính các đối tượng

3.7.1. Thông tin thuộc tính cho các đối tượng của lớp bản đồ quy hoạch lâm nghiệp: kế thừa các thông tin tỉnh, huyện, xã, tiểu khu, khoảnh, loại đất loại rừng, chức năng rừng, chủ quản lý, đối tượng rừng,... từ bản đồ hiện trạng rừng và bổ sung các thông tin quy hoạch lâm nghiệp như biện pháp quy hoạch, kỳ quy hoạch, ...

Cấu trúc trường dữ liệu phải được tạo lập thống nhất chung giữa các cấp xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (nếu có cùng thông tin).

TCVN 11566:2016

3.7.2 Thông tin thuộc tính cho các đối tượng ở một số lớp bản đồ khác:

- a) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ đường bình độ phải có thông tin thuộc tính giá trị độ cao của từng đối tượng.
- b) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ giao thông phải có thông tin thuộc tính tên đầy đủ của từng đối tượng (mã, tên đường).
- c) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ thủy văn phải có thông tin thuộc tính tên đầy đủ của từng đối tượng (như tên sông, tên suối,...).
- d) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới hành chính xã, huyện, tỉnh (dạng vùng) phải có các thông tin là mã đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính và diện tích của đơn vị hành chính (theo số liệu của Tổng cục thống kê ban hành).
- e) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới tiểu khu, khoảnh phải có thông tin số hiệu tiểu khu, số hiệu khoảnh, xã, huyện, tỉnh.
- f) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng phải có thông tin mã quy hoạch ba loại rừng và tên quy hoạch đầy đủ.

3.8 Trình bày bố cục bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

- a) Các yếu tố nội dung bản đồ được biên tập theo đúng quy định về phân nhóm lớp và lớp;
- b) Màu sắc, kích thước và hình dáng của các ký hiệu dùng để biểu thị nội dung bản đồ phải tuân thủ theo các quy định đối như với bản đồ in ra giấy;
- c) Việc trình bày các nội dung trong khung và ngoài khung bản đồ phải tuân theo quy định trong Tiêu chuẩn này.

4 Ký hiệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000

4.1 Yêu cầu chung

4.1.1 Ký hiệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000 được áp dụng thống nhất cho việc biên tập, trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp của cả nước; vùng địa lý tự nhiên - kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) hoặc các đơn vị quản lý rừng.

4.1.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét, nếu ký hiệu không có ghi chú lực nét thì qui ước lực nét là 0,1- 0,15 mm.

4.1.3 Trong phần giải thích ký hiệu chỉ giải thích những khái niệm chưa được phổ biến rộng rãi hay dễ nhầm lẫn và có thể đưa ra một số quy định hoặc chỉ dẫn biểu thị.

4.1.4 Trong trường hợp phải biểu thị chính xác, tâm của ký hiệu phải trùng với tâm của đối tượng biểu thị. Quy định vị trí tâm của ký hiệu như sau:

Ký hiệu có dạng hình học: tròn, vuông, tam giác... thì tâm ký hiệu là tâm của các hình đó.

Ký hiệu tượng hình có đường đáy: đỉnh, chù, miếu, đền, bưu điện ... thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.

Ký hiệu hình tuyến: biên giới, địa giới, đường sắt, đường giao thông... thì trục tâm là đường giữa của ký hiệu.

4.2 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng điểm

4.2.1 Các ký hiệu dạng điểm (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được quy định tại Phụ lục A (quy định).

4.2.2 Các ký hiệu dạng điểm khác (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (của bản đồ nền) được quy định tại Phụ lục B (quy định)

4.3 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng đường

4.3.1 Các ký hiệu dạng đường (ranh giới, đường giao thông, thủy hệ, dáng đất và các đối tượng liên quan) dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được quy định tại Phụ lục A (quy định).

4.3.2 Các ký hiệu dạng đường khác (ranh giới, đường giao thông, thủy hệ, dáng đất và các đối tượng liên quan) biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (của bản đồ nền) được quy định tại Phụ lục B (quy định).

4.4 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng vùng

4.4.1 Các ký hiệu dạng vùng của các loại đất, loại rừng và các đối tượng liên quan dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được quy định tại Phụ lục A (quy định).

4.4.2 Các ký hiệu dạng vùng khác (các loại đất và các đối tượng liên quan) biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (của bản đồ nền) được quy định tại Phụ lục B (quy định).

4.5 Ghi chú, chú dẫn và sơ đồ bố cục trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

4.5.1 Ghi chú thông tin liên quan ngành Lâm nghiệp và các loại ghi chú khác (tên tỉnh, tên huyện, tên xã, tên núi, tên sông, ...) biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được quy định tại Phụ lục C (quy định).

4.5.2 Chú dẫn bản đồ

Chú dẫn các nội dung quy hoạch đúng theo bản đồ quy hoạch lâm nghiệp biên tập (không được thiếu hoặc thừa nội dung).

Chú dẫn tất cả các đối tượng dạng điểm hiện có trên bản đồ liên quan đến ngành Lâm nghiệp trên bản đồ, như: Trạm chế biến lâm sản, chòi canh...v.v. Ngoài ra cần chú dẫn những điểm chính như trụ sở ủy ban, trường học, trạm xá...

TCVN 11566:2016

Chú dẫn các đối tượng dạng đường trên bản đồ: giao thông, sông suối, ranh giới hành chính...

Chú dẫn các đối tượng dạng text: Tên địa danh, tên dân cư...

Đối với kích cỡ khung cho ô chú dẫn tùy theo số lượng đối tượng cần chú dẫn và khung bản đồ để bố trí sao cho cân đối.

4.5.3 Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Tên bản đồ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 20...

Dòng thứ 2 của tên bản đồ ghi theo tên hành chính các cấp: Tên đầy đủ xã, huyện, tỉnh đối với bản đồ cấp xã; huyện, tỉnh đối với bản đồ cấp huyện.....

Cỡ chữ, kiểu dáng chữ của tên, chú dẫn bản đồ quy định tại Phụ lục C.

4.5.4 Quy định đường viền ranh giới hành chính các cấp

Đường viền ranh giới hành chính bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000 được quy định Phụ lục D.

5.5.5 Trình bày bố cục bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Tên của bản đồ: được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp.

Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của đơn vị hành chính và ký hiệu chỉ hướng Bắc. Tùy theo khoảng trống của khung để bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

Ký hiệu chỉ hướng Bắc của bản đồ quy định theo mẫu sau:



- Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô ký duyệt, tùy theo khoảng trống của khung để bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

- Ghi chú phía trái bên dưới khung: ghi Nguồn gốc tư liệu bản đồ, hệ tọa độ, kinh tuyến trực, độ rộng múi chiếu.

- Ghi chú giữa bên dưới khung : Tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ bản đồ

- Ghi chú phía phải bên dưới khung: ghi Đơn vị xây dựng bản đồ, ngày tháng năm xây dựng.





























- Khung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được vẽ theo các mẫu trong Phụ lục quy định D.

Phụ lục A

(Quy định)

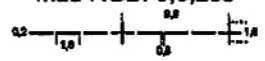
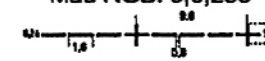


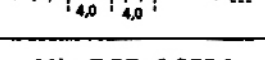
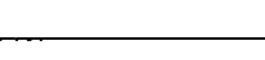
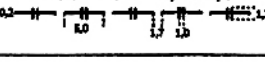
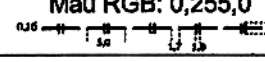
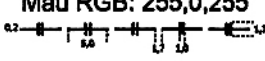
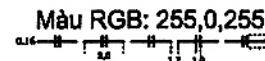
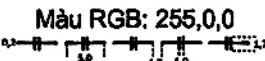



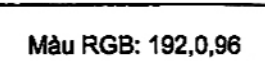
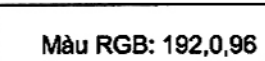
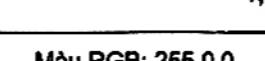
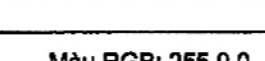
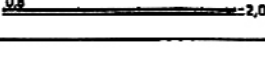
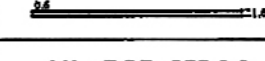
Biểu thị ký hiệu các đối tượng dạng điểm, dạng đường, dạng vùng thuộc ngành Lâm nghiệp

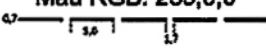
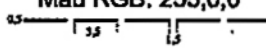
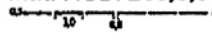
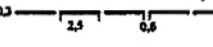
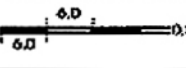
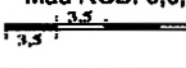
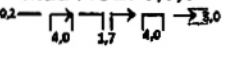
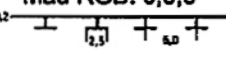
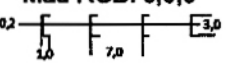
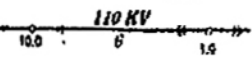
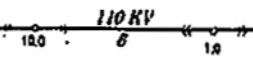
A.1 Quy định các ký hiệu dạng điểm (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) ngành Lâm nghiệp biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp: thông số và kích thước, kiểu loại, hình dạng.

TT	Tên ký hiệu	Mã	Ký hiệu			
			1:5.000	1:10.000; 1:25.000	1:50.000; 1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
1	Trụ sở Lâm trường, Công ty lâm nghiệp	101				
2	Trụ sở đội sản xuất, xí nghiệp	102				
3	Trụ sở tiểu khu	103				
4	Vườn ươm	104				
5	Bãi gỗ	105				
6	Cơ sở chế biến lâm sản	106				
7	Trạm cứu hoả	107				
8	Chòi canh lửa	108				
9	Trạm bảo vệ rừng	109				
10	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp	110				
11	Vườn thực vật	111				
12	Vườn động vật	112				
13	Hang động, thắng cảnh	113				





TCVN 11566:2016

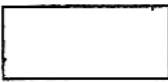


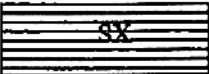









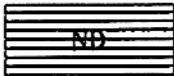
A.2 Quy định các ký hiệu dạng đường (ranh giới, đường giao thông, thủy hệ, dáng đất và các đối tượng liên quan) dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp biểu thị trên bản đồ quy hoạch-lâm nghiệp


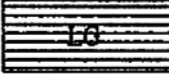

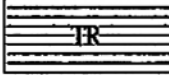
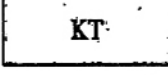

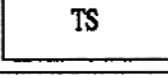
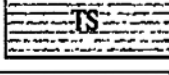
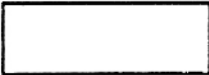
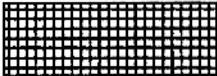

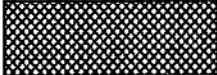



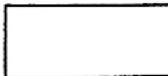

TT	Tên ký hiệu	Mã	Ký hiệu		
			1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000; 1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
I RANH GIỚI					
1	Ranh giới tiểu khu	405	Màu RGB: 0,0,255 	Màu RGB: 0,0,255 	
2	Ranh giới khoảnh	406	Màu RGB: 0,0,0 		
3	Ranh giới lâm trường, công ty lâm nghiệp	407	Màu RGB: 0,0,0 		
4	Ranh giới rừng sản xuất	408	Màu RGB: 0,255,0 	Màu RGB: 0,255,0 	
5	Ranh giới rừng đặc dụng	408	Màu RGB: 255,0,255 	Màu RGB: 255,0,255 	
6	Ranh giới rừng phòng hộ	408	Màu RGB: 255,0,0 	Màu RGB: 255,0,255 	
7	Ranh giới vườn quốc gia	413	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
8	Ranh giới khu bảo tồn, đặc dụng	414	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
9	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất ...	415	Màu RGB: 0,0,0 0,05		
II ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN					
10	Đường nhựa, bê tông	501	Màu RGB: 192,0,96 	Màu RGB: 192,0,96 	
11	Đường cấp phối	502	Màu RGB: 255,0,0 	Màu RGB: 255,0,0 	
12	Đường đất lớn	503	Màu RGB: 255,0,0 	Màu RGB: 255,0,0 	

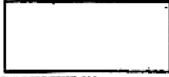


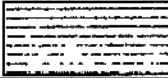




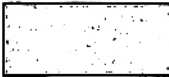





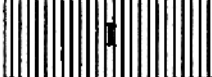


TT	Tên ký hiệu	Mã	Ký hiệu		
			1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000; 1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
13	Đường đất nhỏ	504	Màu RGB: 255,0,0 	Màu RGB: 255,0,0 	
14	Đường mòn	505	Màu RGB: 255,0,0 	Màu RGB: 255,0,0 	
15	Đường sắt	506	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
16	Đường vận xuất lâm sản	507	Màu RGB: 0,0,0 		
17	Cáp lao gỗ	508	Màu RGB: 0,0,0 		
18	Máng lao gỗ	509	Màu RGB: 0,0,0 		
19	Đường dây điện cao thế	510	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	

A.3 Quy định các ký hiệu dạng vùng của các loại đất, loại rừng và các đối tượng liên quan biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (chỉ được lựa chọn một trong hai cách để thể hiện)

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		Màu (Red, Green, Blue)
(1)	(2)	(3)		(4)
I	LOẠI HÌNH, TÍNH CHẤT SỬ DỤNG			
1	Đất rừng sản xuất gỗ lớn	Cách 1 	Cách 2 	96,192,96
2	Đất rừng sản xuất gỗ nhỏ	Cách 1 	Cách 2 	255,192,128

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Màu (Red, Green, Blue)	
(1)	(2)	(3)	(4)	
3	Đất rừng sản xuất tre, nứa	Cách 1 	Cách 2 	160,224,255
II PHÂN CHIA 3 LOẠI RỪNG				
4	Đất rừng sản xuất	Cách 1 	0,208,0	
		Cách 2 	255,96,96	
5	Đất rừng đặc dụng	Cách 1 	224,0,0	
		Cách 2 		
6	Đất rừng phòng hộ	Cách 1: 	192,255,96	
		Cách 2: 	255,96,96	
III GIẢI PHÁP SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG				
7	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Cách 1 	Cách 2 	205,255,128
8	Bảo vệ rừng	Cách 1 	Cách 2 	0,180,60
9	Nuôi dưỡng rừng	Cách 1 	Cách 2 	112,255,112

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		Màu (Red, Green, Blue)
(1)	(2)	(3)		(4)
10	Làm giàu rừng	Cách 1 	Cách 2 	255,176,96
11	Trồng rừng (trồng trên đất mới : TR1; trồng lại sau khai thác (TR2))	Cách 1 	Cách 2 	255,216,176
12	Khai thác rừng (rừng tự nhiên: KTTN; khai thác rừng trồng: KTRT)	Cách 1 	Cách 2 	255,176,255
13	Xúc tiến tái sinh tự nhiên	Cách 1 	Cách 2 	208,208,255
IV	QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT			
14	Nhà nước quản lý (Ban quản lý, Vườn quốc gia, Khu bảo tồn)			255,255,255
15	Doanh nghiệp (Nhà nước, ngoài quốc doanh, nước ngoài)			255,255,255
16	Đơn vị vũ trang			255,255,255
17	Các tổ chức khác			255,255,255
18	Cộng đồng			255,255,255
19	Ủy ban nhân dân			255,255,255
20	Hộ gia đình, cá nhân			255,255,255
V	PHÂN KHU TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG			
21	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Cách 1 	Cách 2 	255,208,232

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		Màu (Red, Green, Blue)
(1)	(2)	(3)		(4)
22	Phân khu phục hồi sinh thái	Cách 1 	Cách 2 	176,229,255
23	Phân khu hành chính và dịch vụ	Cách 1 	Cách 2 	255,244,208
24	Phân khu tham quan du lịch	Cách 1 	Cách 2 	144,255,200
VI	CÁC LOẠI HÌNH RỪNG PHÒNG HỘ			
25	Rừng phòng hộ đầu nguồn	Cách 1 	Cách 2 	100, 210,50
26	Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay	Cách 1 	Cách 2 	160,160,255
27	Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển	Cách 1 	Cách 2 	208,255,232
28	Rừng phòng hộ môi trường	Cách 1 	Cách 2 	190,200,120
VII	PHÂN CẤP PHÒNG HỘ			
29	Rất xung yếu			255,80,255
30	Xung yếu			255,80,255
31	Ít xung yếu			255,255,255

Phụ lục B
(Quy định)

Biểu thị ký hiệu các đối tượng dạng điểm, dạng đường, dạng vùng của bản đồ nền









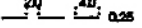
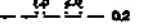
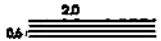

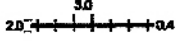
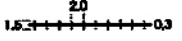



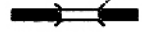

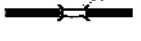

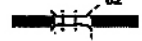
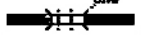
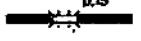
B.1 Quy định các ký hiệu dạng điểm (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) của bản đồ nền biểu thị trên bản đồ quy hoạch làm nghiệp: thông số và kích thước, kiểu loại, hình dạng.

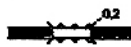

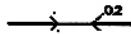
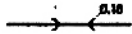
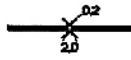
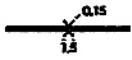



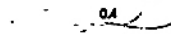
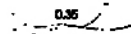
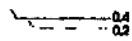
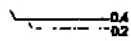
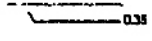

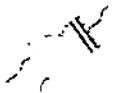


TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI				
Trụ sở UBND cấp tỉnh				
Trụ sở UBND cấp huyện				*
Trụ sở UBND cấp xã				
Sân bay				*
Đình, chùa, miếu, đền				
Nhà thờ				
Đài phát thanh, truyền hình				
Sân vận động				
Trường học				
Bệnh viện, trạm y tế				
Bưu điện				

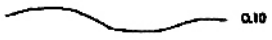

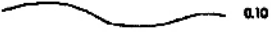
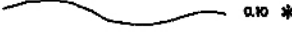


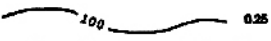

B.2 Các ký hiệu dạng đường khác (ranh giới, đường giao thông, thủy hệ, đường đất và các đối tượng liên quan) biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp của bản đồ nền

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
ĐỊA GIỚI, RANH GIỚI				
Biên giới quốc gia				
a- Xác định				
b- Chưa xác định				
Địa giới hành chính cấp tỉnh				
a- Xác định				
b- Chưa xác định				
Địa giới hành chính cấp huyện				
a- Xác định				
b- Chưa xác định				
Địa giới hành chính cấp xã				
a- Xác định				
b- Chưa xác định				
Ranh giới sử dụng đất				
Ranh giới khoanh đất				
Nhãn khoanh đất:				
a- Thể hiện trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê				
- LUC: Mã loại đất				
- GDC: Mã đối tượng sử dụng đất				
- 18: Số thứ tự khoanh đất				
- 421: Diện tích khoanh đất				
b- Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất				























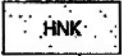

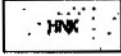
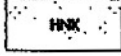
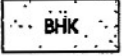
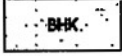
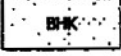
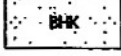
TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
Đường sắt				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
Quốc lộ				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
Đường tỉnh				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
Đường hẻm				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
Đường huyện				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
Đường liên xã				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ mũn theo tỷ lệ				
Đường đất nhỏ				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ mũn theo tỷ lệ				
Đường mòn				
Đê				
a- Vẽ theo tỷ lệ				
b- Vẽ mũn theo tỷ lệ				
Cầu sắt				
Cầu bê tông				
Cầu treo				

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
Cầu phao				
Cầu tre, gỗ				
Cống				
Cầu vượt				
THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN Sông, suối, hồ, ao				
Kênh, mương				
Đập				





TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
ĐỊA HÌNH				
Đỉnh độ cơ bản	 0.10	 0.10	 0.10	 0.10 *
Đỉnh độ cái và ghi chú độ cao bình độ	 0.25 Times New Roman (2,2 mm)	 0.25 Times New Roman (2,0 mm)	 0.25 Times New Roman (1,8 mm)	 0.15 Times New Roman (1,5 mm)
Điểm độ cao, ghi chú độ cao	0.3 --- 123.5 Arial (2,2 mm)	0.3 --- 123.5 Arial (2,0 mm)	0.3 --- 123.5 Arial (1,8 mm)	0.3 --- 123.5 Arial (1,5 mm)

B.3 Các ký hiệu dạng vùng khác (các loại đất và các đối tượng liên quan) của bản đồ nền biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp





TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT				
ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
Đất sản xuất nông nghiệp				
Đất trồng cây hàng năm				
Đất trồng lúa				
Đất chuyên trồng lúa nước				
Đất trồng lúa nước còn lại				
Đất trồng lúa nương				
Đất trồng cây hàng năm khác				
Đất bằng trồng cây hàng năm khác				

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</i>				
<i>Đất trồng cây lâu năm</i>				
<i>Đất làm nông nghiệp</i>				
<i>Đất rừng sản xuất</i>				
<i>Đất rừng phòng hộ</i>				
<i>Đất rừng đặc dụng</i>				
<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>				
<i>Đất làm muối</i>				
<i>Đất nông nghiệp khác</i>				

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
Đất ở		OTC	OTC	OTC
<i>Đất ở tại nông thôn</i>	ONT	ONT	ONT	
<i>Đất ở tại đô thị</i>	ODT	ODT	ODT	
Đất chuyên dùng	CDG	CDG	CDG	CDG
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	TSC	TSC	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	DSN	DSN	
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	DTS		
Đất quốc phòng				

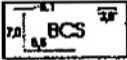
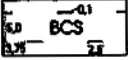
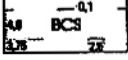
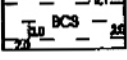
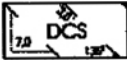
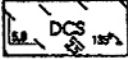
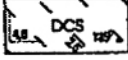
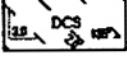
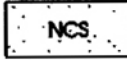
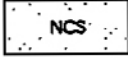
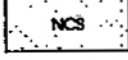
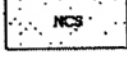
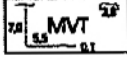
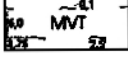
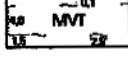
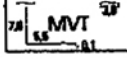
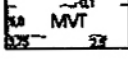
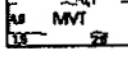
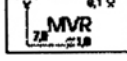
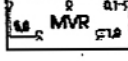
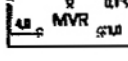


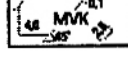
TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
<i>Đất an ninh</i>				
<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>		CSK	CSK	CSK
Đất khu công nghiệp	SKK	SKK	SKK	
Đất khu chế xuất	SKT	SKT	SKT	
Đất cụm công nghiệp	SKN	SKN	SKN	
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	SKC	SKC	
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	TMD		
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	SKS		
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SIX	SIX		

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
Đất có mục đích công cộng		CCC	CCC	CCC
Đất giao thông				
Đất thủy lợi	DTL	DTL	DTL	DTL
Đất công trình năng lượng	DNL	DNL		
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	DBV		
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	DSH	DSH	
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	DKV	DKV	
Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	DVH	DVH	
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	DYT	DYT	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
77	Đất có mục đích công cộng		CCC	CCC	CCC
78	Đất giao thông				
79	Đất thủy lợi	DTL	DTL	DTL	DTL
80	Đất công trình năng lượng	DNL	DNL		
81	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	DBV		
82	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	DSH	DSH	
83	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	DKV	DKV	
84	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	DVH	DVH	
85	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	DYT	DYT	

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	DGD	DGD	
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	DTT	DTT	
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	DKH	DKH	
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	DXH	DXH	
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	DNG	DNG	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	DSK	DSK	
Đất chợ	DCH	DCH	DCH	
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	DDT	DDT	
Đất danh lam thắng cảnh	DDL	DDL	DDL	

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	
Đất công trình công cộng khác	DCK	DCK	DCK	
Đất cơ sở tôn giáo	TON	TON		
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	TIN		
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	NTD	NTD	
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	SON	SON	
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	MNC	MNC	
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	PNK	PNK	
ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	CSD	CSD	CSD

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
	1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
Đất bằng chưa sử dụng				
Đất đồi núi chưa sử dụng				
Núi đá không có rừng cây				
Đất có mặt nước ven biển (quan sát)				
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản				
Đất mặt nước ven biển có rừng				
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác				

Phụ lục C

(quy định)

Ghi chú, chú dẫn và sơ đồ bố cục trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

C.1 Quy định các ghi chú thuộc ngành Lâm nghiệp

TT	Tên ký hiệu	Trình bày	Ghi chú
1	Số hiệu khoảnh	2 ^{5,0}	
2	Số hiệu tiểu khu	246 ^{10,0}	
3	Số hiệu lô và ghi chú trong lô	$\frac{2 - Bp}{4,2}$	Số hiệu lô, ghi chú số liệu trong lô biểu thị trên bản đồ: Số lô - Biện pháp lợi dụng rừng (Tên cây trồng nếu là trồng rừng) / Diện tích lô.

C2. Quy định kiểu, dáng chữ trình bày đầu đề, chú dẫn trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng, màu	Kiểu chữ	Cỡ chữ		
			> A ₀	A ₀	A ₁ A ₂
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Đầu đề bản đồ					
- Tên bản đồ	Nét đậm, hoa đứng, không chân, màu đen	.VnArialH (B) hoặc Arial (Bold)	>80	80	60
- Khu vực, đơn vị lập bản đồ	Nét đậm, hoa đứng, có chân, màu đen	.VnTimeH (B) hoặc Times new roman (B)	>60	60	40
Ví dụ:					
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH ...					
XÃ A – HUYỆN B – TỈNH C					
2. Chú dẫn bản đồ					
- Chữ "chú dẫn"	Nét đậm, chữ hoa đứng, có chân, màu đen	.VnTimeH (B) hoặc Times new roman (B)	>20	20	16
- Chữ trong ô chú dẫn	Nét mảnh, chữ đứng, không chân, màu đen	.VnArial hoặc Arial	>12	12	10
Ghi chú tỷ lệ (Tỷ lệ số)	Nét đậm, chữ hoa đứng, có chân, màu đen	.VnTimeH (B) hoặc Times new roman (B)	>20	20	16

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng, màu	Kiểu chữ	Cỡ chữ		
			> A ₀	A ₀	A ₁ A ₂
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ghi chú tư liệu xây dựng bản đồ	Nét mảnh, chữ đứng, có chân, màu đen	.VnTime hoặc Times new roman	>12	12	10
Ghi chú cơ quan, thời gian, người vẽ	Nét mảnh, chữ đứng, có chân, màu đen	.VnTime hoặc Times new roman	>12	12	10
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Nét mảnh, chữ hoa nghiêng, có chân, màu đen	.VnTimeH (Italic) hoặc Times new roman (I)	>24	24	20
Ghi chú "sơ đồ vị trí"	Nét đậm, chữ hoa đứng, có chân, màu đen	.VnTimeH (B) hoặc Times new roman (B)	>16	16	12
Chữ ghi chú trong sơ đồ	Nét mảnh, chữ hoa đứng, có chân, màu đen	.VnTimeH hoặc Times new roman	>8	8	6

C.3 Các ghi chú (tên tỉnh, tên huyện, tên xã, tên núi, tên sông, ...) biểu thị trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000	1: 10 000	1: 50 000	1: 250 000
		1: 2 000	1: 25 000	1: 100 000	1: 1000 000
1: 5 000					
GHI CHÚ					
Tên thủ đô	HÀ NỘI				Times New Roman B(3,0mm)
Tên thành phố trực thuộc TW	TP. HẢI PHÒNG				Times New Roman B(2,5mm)
Tên thành phố trực thuộc tỉnh	TP. THÁI BÌNH		Times New Roman B(3,0mm)	Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,0mm)
Tên tỉnh	THANH HÓA				Arial B(2,5mm)
Tên thị xã	TX. PHỦ LÝ		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm)
Tên quận, huyện	ĐỒNG ĐA		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm) *
Tên xã, phường, thị trấn	XÃ NGỌC THUY	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)		
	xã Ngọc Thuy		Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	
Tên thôn, xóm, ấp, bản	THÔN YÊN NINH	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)		
	thôn Yên Ninh		Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm) *	

ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
Tên tỉnh lỵ	THANH HÓA		Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,2mm)	Times New Roman B(2,0mm)
Tên huyện lỵ	VŨ TIÊN	Times new Roman B (2,5mm)	Times new Roman B (2,2mm)	Times new Roman B (2,0mm)	Times new Roman B (1,8mm) [*]
Ghi chú tên riêng	<i>dồn Hùng</i>	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)	
Ghi chú dải núi, dãy núi	DẢI TRƯỜNG SƠN	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
Ghi chú tên núi	<i>núi Hồng Lĩnh</i>	Arial (2,5 mm)	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	QĐ. CỎ TỎ	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
Ghi chú tên đảo	ĐẢO PHÚ QUỐC	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
	<i>đảo Bạch Long Vĩ</i>	Arial (3,0 mm)	Arial (2,5 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
Ghi chú tên hòn đảo	<i>hòn Khoai</i>	Times New Roman (3,0 mm)	Times New Roman (2,5 mm)	Times New Roman (2,0 mm)	Times New Roman (1,8 mm)
Ghi chú tên mũi đất	<i>mũi Đại Lãnh</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)

ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000	1: 10 000	1: 50 000	1: 250 000
		1: 2 000	1: 25 000	1: 100 000	1: 1000 000
1: 5 000					
Tên biển	<i>BIỂN ĐÔNG</i>	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (13,0 mm)	Times New Roman B I (15,0 mm)
Tên vịnh	<i>VỊNH BẮC BỘ</i>	Times New Roman B I (5,0 mm)	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (12,0 mm)
	<i>VỊNH HẠ LONG</i>	Times New Roman B I (4,5 mm)	Times New Roman B I (4,0 mm)	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)
Tên cửa biển	<i>CỬA VIỆT</i>	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
	<i>cửa Lạch Trường</i>	Times new Roman (3,5 mm)	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)
Tên sông, hồ	<i>SÔNG HỒNG. HỒ BA BẾ</i>	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
	<i>sông Hồng. hồ Ba Bể</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)
Tên suối, kênh, rạch	<i>KÊNH TRI TÔN</i>	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)	
	<i>kênh Tri Tôn</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,5 mm) ☞

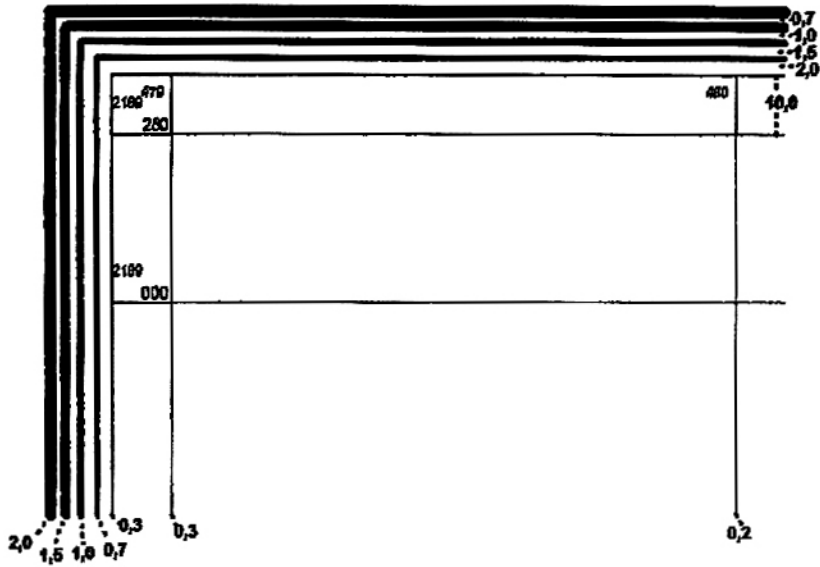
Phụ lục D

(quy định)

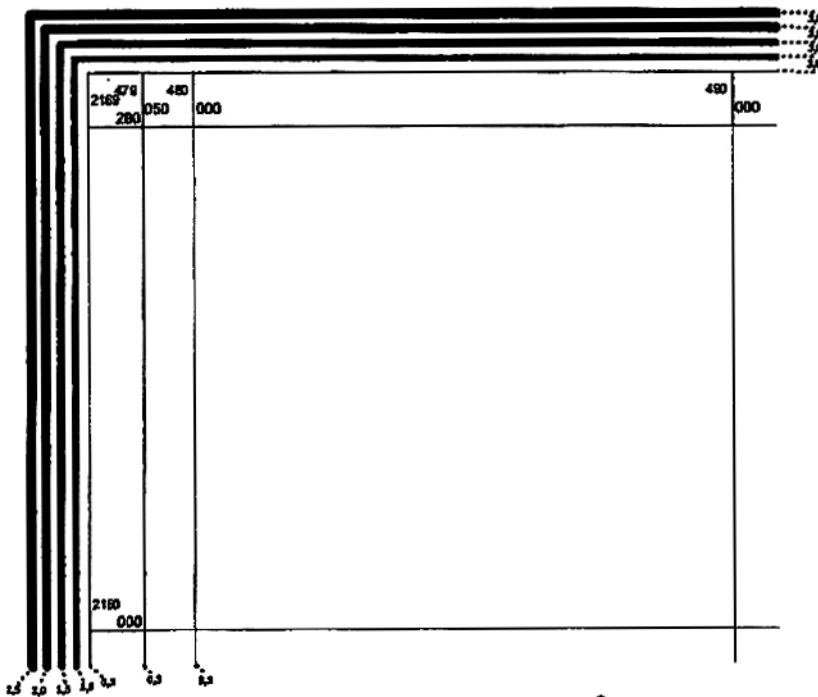
Khung bản đồ và đường viền ranh giới hành chính các cấp

D.1 Mẫu khung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp quy định cho các tỷ lệ

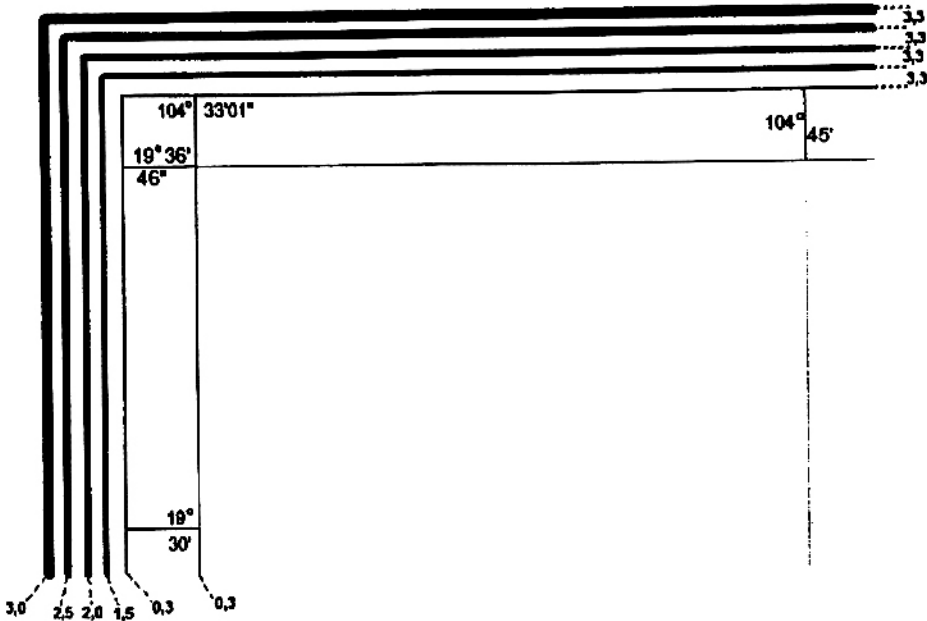
Mẫu số 01: Khung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp tỷ lệ 1:5000, 1:10 000 và 1:25 000



Mẫu số 02: Khung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp tỷ lệ 1:50 000 và 1:100 000



Mẫu số 03: Khung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp tỷ lệ 1:250 000 và 1:1 000 000

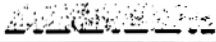





D.2 Đường viền ranh giới hành chính các cấp

D.2.1 Đường viền ranh giới bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000 và 1:50.000

TT	Ranh giới	Kiểu	Red,Green,Blue/ độ rộng viền nhạt (mm)/mã	Red,Green,Blue/ độ rộng viền đậm (mm)/mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Ranh giới xã		255,208,255/2,5/11	255,160,208/2,5/12	
2	Ranh giới huyện		255,208,255/3/13	255,160,208/3/14	
3	Ranh giới tỉnh		255,208,255/3,5/15	255,160,208/3,5/16	
4	Ranh giới Quốc gia		255,208,255/4/17	255,160,208/4/18	
5	Ranh giới xã, trong bản đồ huyện			255,160,208/0,5/19	Mỗi bên 0,5 mm

D.2.2 Đường viền ranh giới bản đồ tỷ lệ 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000

TT	Ranh giới	Kiểu	Red,Green,Blue/ độ rộng viền nhạt (mm)/mã	Red,Green,Blue/ độ rộng viền đậm (mm)/mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Ranh giới tỉnh		255,208,255/4/15	255,160,208/4/16	
2	Ranh giới Quốc gia		255,208,255/5/17	255,160,208/5/18	
3	Ranh giới huyện, trong bản đồ tỉnh			255,160,208/0,5/19	Mỗi bên 0,5mm
4	Ranh giới tỉnh, trong bản đồ vùng/toàn quốc			255,160,208/1,0/14	Mỗi bên 1,0mm

Phụ lục E

(quy định)

Kinh tuyến trực các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trực	TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trực
1	Lai Châu	103 ⁰ 00'	33	Tiền Giang	105 ⁰ 45'
2	Điện Biên	103 ⁰ 00'	34	Bến Tre	105 ⁰ 45'
3	Sơn La	104 ⁰ 00'	35	Hải Phòng	105 ⁰ 45'
4	Kiên Giang	104 ⁰ 30'	36	TP.Hồ Chí Minh	105 ⁰ 45'
5	Cà Mau	104 ⁰ 30'	37	Bình Dương	105 ⁰ 45'
6	Lào Cai	104 ⁰ 45'	38	Tuyên Quang	106 ⁰ 00'
7	Yên Bái	104 ⁰ 45'	39	Hoà Bình	106 ⁰ 00'
8	Nghệ An	104 ⁰ 45'	40	Quảng Bình	106 ⁰ 00'
9	Phú Thọ	104 ⁰ 45'	41	Quảng Trị	106 ⁰ 15'
10	An Giang	104 ⁰ 45'	42	Bình Phước	106 ⁰ 15'
11	Thanh Hoá	105 ⁰ 00'	43	Bắc Kạn	106 ⁰ 30'
12	Vĩnh Phúc	105 ⁰ 00'	44	Thái Nguyên	106 ⁰ 30'
13	Đồng Tháp	105 ⁰ 00'	45	Bắc Giang	107 ⁰ 00'
14	Cần Thơ	105 ⁰ 00'	46	Thừa Thiên - Huế	107 ⁰ 00'
15	Hậu Giang	105 ⁰ 00'	47	Lạng Sơn	107 ⁰ 15'
16	Bạc Liêu	105 ⁰ 00'	48	Kon Tum	107 ⁰ 30'
17	Hà Nội	105 ⁰ 00'	49	Quảng Ninh	107 ⁰ 45'
18	Ninh Bình	105 ⁰ 00'	50	Đồng Nai	107 ⁰ 45'
19	Hà Nam	105 ⁰ 00'	51	Bà Rịa - Vũng Tàu	107 ⁰ 45'
20	Hà Giang	105 ⁰ 30'	52	Quảng Nam	107 ⁰ 45'
21	Hải Dương	105 ⁰ 30'	53	Lâm Đồng	107 ⁰ 45'
22	Hà Tĩnh	105 ⁰ 30'	54	Đà Nẵng	107 ⁰ 45'
23	Bắc Ninh	105 ⁰ 30'	55	Quảng Ngãi	108 ⁰ 00'
24	Hưng Yên	105 ⁰ 30'	56	Ninh Thuận	108 ⁰ 15'
25	Thái Bình	105 ⁰ 30'	57	Khánh Hoà	108 ⁰ 15'
26	Nam Định	105 ⁰ 30'	58	Bình Định	108 ⁰ 15'
27	Tây Ninh	105 ⁰ 30'	59	Đắk Lắk	108 ⁰ 30'
28	Vĩnh Long	105 ⁰ 30'	60	Đắk Nông	108 ⁰ 30'
29	Sóc Trăng	105 ⁰ 30'	61	Phú Yên	108 ⁰ 30'
30	Trà Vinh	105 ⁰ 30'	62	Gia Lai	108 ⁰ 30'
31	Cao Bằng	105 ⁰ 45'	63	Bình Thuận	108 ⁰ 30'
32	Long An	105 ⁰ 45'			